

Số: **38** /2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **16** tháng **10** năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết khoản 5 Điều 69 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản và các cơ quan nhà nước có liên quan đến thực hiện công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

Điều 3. Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Công thức xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

$$G = G_{tn} \times K_{qd}$$

Trong đó:

a) G là giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

b) G_{tn} là giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành có hiệu lực tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên);

c) K_{qd} là hệ số quy đổi được xác định từ giá tính thuế tài nguyên (đơn vị là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên) sang giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị là đồng/đơn vị trữ lượng).

2. Nguyên tắc xác định hệ số quy đổi K_{qd} :

a) Hệ số quy đổi K_{qd} được xác định phụ thuộc vào chất lượng khoáng sản hoặc giá tính thuế tài nguyên (G_{tn}) quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc hệ số nở rời (H_n) quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;

b) Các trường hợp phải xác định hệ số quy đổi K_{qd} được quy định tại Điều 4 Thông tư này; trường hợp áp dụng hệ số quy đổi K_{qd} bằng 1 ($K_{qd} = 1$) được quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Việc xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với từng nhóm, loại khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này;

d) Hệ số quy đổi K_{qd} được làm tròn và lấy đến số thập phân thứ ba;

Ví dụ: $K_{qd} = 0,2532133$, được làm tròn $K_{qd} = 0,253$.

đ) Các thông số khi xác định hệ số quy đổi K_{qd} được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các thông số khi xác định hệ số quy đổi K_{qd} bao gồm:

a) C_m là hàm lượng kim loại trung bình trong mỏ được xác định bằng tổng trữ lượng kim loại chia (:) cho tổng trữ lượng quặng kim loại được ghi trong Quyết định do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể theo công thức:

$$C_m = Q_{kl} : Q_q$$

Trong đó:

- Q_{kl} là tổng trữ lượng kim loại được phê duyệt;

- Q_q là tổng trữ lượng quặng kim loại ghi trong quyết định phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Ví dụ: Quyết định phê duyệt trữ lượng ghi là 1.936.000 (tấn) quặng đồng nguyên khai tương ứng với trữ lượng kim loại Cu là 20.659 (tấn). Căn cứ công thức nêu trên, hàm lượng C_m được tính như sau:

$$C_m = 20.659 \text{ (tấn)} : 1.936.000 \text{ (tấn)} \times 100\% \approx 1,067\% \text{ (đã làm tròn)}$$

b) $C_{\max}$ là hàm lượng kim loại lớn nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) $C_{\min}$ là hàm lượng kim loại nhỏ nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

d) C là hàm lượng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

đ) C_{tq} là hàm lượng trung bình của kim loại trong tỉnh quặng để xác định giá tính thuế tài nguyên;

e) H_n là hệ số nở ròi để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản chưa khai thác trong lòng đất) sang trạng thái nguyên khai (khoáng sản nguyên khai) được xác định theo đặc tính cơ lý của từng loại, nhóm khoáng sản và được làm tròn đến số thập phân thứ ba;

$$\text{Ví dụ: } H_n = 1,475128, \text{ được làm tròn } H_n = 1,475.$$

g) D là thể trọng tự nhiên của khoáng sản (khối lượng khoáng sản ở trạng thái tự nhiên trên một đơn vị thể tích) được xác định trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt.

Điều 4. Trường hợp phải xác định hệ số quy đổi K_{qd}

1. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành không có mức giá đối với khoáng sản nguyên khai (khoáng sản sau khai thác).

2. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có mức giá đối với khoáng sản nguyên khai (khoáng sản sau khai thác) nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản được cấp phép.

Ví dụ: Trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác (trong lòng đất) có đơn vị là m^3 (hoặc tấn), trong khi khoáng sản nguyên khai sau khai thác (đã nở ròi) có đơn vị là m^3 .

Điều 5. Trường hợp áp dụng hệ số quy đổi K_{qd} bằng 1 ($K_{qd} = 1$)

Hệ số quy đổi K_{qd} bằng 1 ($K_{qd} = 1$) được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có mức giá đối với khoáng sản nguyên khai (khoáng sản sau khai thác).

Ví dụ: đá khối làm ốp lát; các loại nước khoáng; than sạch trong nguyên khai; cao lanh nguyên khai.

2. Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có mức giá theo quặng kim loại tương ứng với trữ lượng khoáng sản được cấp ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản là quặng kim loại.

Cách xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho trường hợp này được quy định cụ thể tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Điều 6. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với các trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo khoảng hàm lượng quặng kim loại:

a) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ (C_m) nằm trong các khoảng hàm lượng quặng kim loại đó thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng (=) giá tính thuế tài nguyên đã ban hành tương ứng ở khoảng hàm lượng quặng kim loại này, cụ thể theo công thức sau:

$$K_{qd} = 1$$

Ví dụ: giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN được ban hành theo các khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) như sau:

Bảng 1

<i>STT</i>	<i>Loại khoáng sản</i>	<i>Giá tính thuế TN (đồng/tấn)</i>
1	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng chì + kẽm < 10%)	1.100.000
2	Quặng sunfua chì - kẽm $10\% \leq (\text{hàm lượng Pb+Zn}) < 15\%$	1.200.000
3	Quặng sunfua chì - kẽm $15\% \leq (\text{hàm lượng Pb+Zn}) < 20\%$	1.500.000
4	Quặng sunfua chì - kẽm $20\% \leq (\text{hàm lượng Pb+Zn}) < 25\%$	2.500.000
5	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng Pb+Zn $\geq 25\%$)	3.000.000

Sau khi xác định C_m theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư này, nếu mỏ A_1 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ $C_m = 16,8\%$ (Pb + Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 15% đến 20% là 1.500.000 đồng/tấn (Mục 3 Bảng 1 nêu trên); tương tự nếu mỏ A_2 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ